

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12/3/2025

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thái

Ông Trương Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 12 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2025 về việc Ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần D, sinh năm 1953 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã VQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà Nguyễn P, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà T, ấp V, xã VQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 28/10/2024, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần D trình bày:

Ông và bà Nguyễn P tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1977 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung thì vợ chồng ông có sáu người con chung tên Trần A, sinh năm 1979, Trần B, sinh năm 1982, Trần C, sinh năm 1984, Trần E, sinh năm 1988, Trần F, sinh năm 1990, Trần N, sinh năm 1993. Các con của ông hiện nay đều đã trưởng thành, đều có vợ, có chồng hết, đều đủ khả năng lao động, đều có cuộc sống gia đình riêng. Ông và bà P đã ly thân với nhau năm năm nay vì vợ chồng mà sống không có tình, có nghĩa, mạnh ai nấy sống. Nên tại phiên tòa hôm nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn P.

Về con chung: Các con chung giữa ông và bà P đều đã trưởng thành hết, đều đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Bị đơn bà Nguyễn P đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Tòa án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn P vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần D và bà Nguyễn P tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1977 đến nay, mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội xác định quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa có đăng ký kết hôn, nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó, trường hợp của ông D và bà P được xác định là hôn nhân thực tế. Ông D trình bày giữa ông D và bà P đã ly thân với nhau đã 05 năm nay, không còn tình nghĩa vợ chồng, mạnh ai nấy sống và vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà P. Còn bà P thì không đến Tòa án tham gia cũng không thể hiện ý kiến gì. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông D và bà P đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn hôn nhân là trầm trọng không thể khắc phục. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D, cho ông D được ly hôn với bà P.

[3] Về con chung: Ông Trần D và bà Nguyễn P có sáu con chung. Theo ông D trình bày các con chung của ông hiện nay đã trưởng thành, đều có gia đình riêng và đủ khả năng lao động, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết gì về con chung. Bà P cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông Trần D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng ông Trần D có đơn xin miễn án phí và hiện nay ông D đã hơn 60 tuổi thuộc trường hợp người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 12; Điều 14, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho ông D. Bà P không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 12; Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần D.

1/ Về quan hệ hôn nhân: ông Trần D được ly hôn với bà Nguyễn P.

2/ Về con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí sơ thẩm: ông Trần D được miễn toàn bộ án phí. Bà Nguyễn P không phải chịu án phí.

5/ Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã VQ, TXNN;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng